

Số: **351** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện
Phương án kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2014 - 2016**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 - 2016”;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Căn cứ Thông tư số liên tịch 12/2014/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 - 2016”;

Căn cứ Quyết định số 3183/QĐ-BNN-TCLN ngày 21/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Hướng dẫn Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 690/QĐ-BNN-TCCB ngày 01/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2012-2015 và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 589/BNN-TCLN ngày 20/02/2014 về việc hướng dẫn áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật điều tra, kiểm kê rừng theo Quyết định 690/BQQ-BNN-TCCB;

Căn cứ Quyết định số 607/QĐ-BNN-TCLN ngày 03/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả điều tra, kiểm kê rừng tại 19 tỉnh năm 2015-2016 thuộc dự án “ tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016”;

Căn cứ Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thành lập Ban chỉ đạo Kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 29/9/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện Phương án kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi năm giai đoạn 2014-2016;

Căn cứ Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ kinh phí để thực hiện Dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai kinh phí thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 16/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện Phương án kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2014-2016;

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2014-2016;

Xét đề nghị của Giám đốc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 3115/SNNPTNT ngày 15/10/2018 và đề xuất của Sở Tài chính tại Công văn số 518/STC-HCSN ngày 26/02/2019 về việc quyết toán kinh phí thực hiện Phương án kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2014 - 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện phương án kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2014-2016 với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên Phương án: Phương án kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2014 - 2016.

2. Cơ quan chỉ đạo thực hiện Phương án: Ban chỉ đạo kiểm kê rừng tỉnh Quảng Ngãi.

3. Cơ quan thực hiện Phương án: Chi cục Kiểm lâm Quảng Ngãi.

4. Thời gian thực hiện: 03 năm (2014 - 2016).

5. Mục tiêu:

- Thống kê được diện tích rừng, trữ lượng rừng, diện tích đất chưa có rừng theo trạng thái rừng, nguồn gốc rừng và mục đích sử dụng của từng chủ rừng, từng đơn vị hành chính và đơn vị quản lý rừng;

- Thiết lập được hồ sơ quản lý rừng và xây dựng cơ sở dữ liệu rừng và đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp;

- Thành quả của phương án là cơ sở để thực hiện theo dõi diễn biến rừng và đất rừng hàng năm và việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng các cấp; đồng thời là thông tin phục vụ cho công tác giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp và làm căn cứ thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

6. Nội dung, phạm vi và quy mô thực hiện:

a) Nội dung thực hiện:

a1) Kiểm kê rừng, tổng hợp kết quả:

- Kiểm kê rừng theo các chủ quản lý;
- Tổng hợp kết quả kiểm kê rừng theo đơn vị hành chính.

a2) Lập hồ sơ quản lý rừng:

- Lập hồ sơ quản lý rừng cho từng chủ rừng;
- Lập hồ sơ quản lý rừng theo đơn vị hành chính.

a3) Các hoạt động hỗ trợ:

- Đào tạo, tập huấn;
- Hội nghị, hội thảo;
- Hoạt động của Ban chỉ đạo tỉnh.

b) Phạm vi, địa điểm và quy mô thực hiện:

Toàn bộ diện tích rừng và đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp trên địa bàn 14 huyện và thành phố: khoảng 333.764,2 ha.

7. Kinh phí thực hiện:

a) Tổng kinh phí được phê duyệt: 27.119.885.678 đồng.

b) Tổng kinh phí quyết toán: 17.707.496.820 đồng.

c) Kinh phí đã cấp: 14.765.246.253 đồng.

d) Chênh lệch: 2.942.250.567 đồng, bao gồm:

- Kinh phí địa phương: 311.493.749 đồng (cấp thừa, đã hủy dự toán).
- Kinh phí trung ương: - 3.253.744.316 đồng (cấp còn thiếu).

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản tham mưu UBND tỉnh đề nghị Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét cấp bổ sung phần kinh phí còn thiếu là 3.253.744.000 đồng (làm tròn số).

2. Sau khi có nguồn kinh phí Trung ương bổ sung, Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh bổ sung kinh phí còn thiếu đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm tỉnh) theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi và Thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak139.

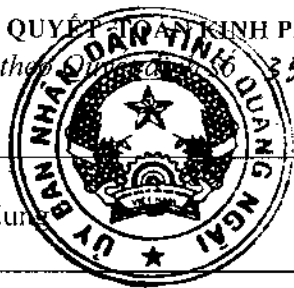
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN KIỂM KÊ RỪNG TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2014-2016

(Kèm theo Quyết định số 351/QĐ-UBND ngày 18/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: Đồng

| TT | Nội dung | Tổng kinh phí được phê duyệt | Tổng kinh phí quyết toán | Kinh phí đã cấp | Chênh lệch (KP quyết toán-KP đã cấp) | Ghi chú |
|----------|---|------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
| A | B | (1) | (2) | (3) | (4)=(2)-(3) | (5) |
| 1 | Tổng cộng | 27.119.885.678 | 17.707.496.820 | 14.765.246.253 | -2.942.250.567 | |
| a) | Kiểm kê rừng, tổng hợp kết quả: | 19.931.432.973 | 13.497.048.973 | | | |
| | - Kiểm kê rừng theo các chủ quản lý: | 15.838.728.486 | 10.446.023.328 | | | |
| | - Tổng hợp kết quả Kiểm kê rừng theo đơn vị hành chính | 4.092.704.487 | 3.051.025.645 | | | |
| b) | Lập hồ sơ quản lý rừng: | 2.583.043.625 | 2.617.130.355 | | | |
| | - Lập hồ sơ quản lý rừng cho từng chủ rừng: | 642.073.382 | 575.287.186 | | | |
| | - Lập hồ sơ quản lý rừng theo đơn vị hành chính: | 1.940.970.243 | 2.041.843.169 | | | |
| c) | Các hoạt động hỗ trợ: | 4.605.409.080 | 1.593.317.492 | | | |
| | - Đào tạo, tập huấn: | 522.053.517 | 157.702.526 | | | |
| | - Hội nghị, hội thảo: | 274.563.895 | 7.085.000 | | | |
| | - Hoạt động của Ban chỉ đạo tỉnh: | 2.517.368.540 | 1.428.529.966 | | | |
| | - Dự phòng chi: | 1.291.423.128 | 0 | | | |
| 2 | Phân theo nguồn vốn thực hiện: | 27.119.885.678 | 17.707.496.820 | 14.765.246.253 | -2.942.250.567 | |
| a) | Ngân sách nhà nước cấp: | 23.397.263.713 | 17.285.983.447 | 14.343.732.880 | -2.942.250.567 | |
| | - Kinh phí địa phương (30%): | 7.019.179.114 | 7.328.658.251 | 7.640.152.000 | 311.493.749 | |
| | - Kinh phí đề xuất Trung ương hỗ trợ (70%): | 16.378.084.599 | 9.957.325.196 | 6.703.580.880 | -3.253.744.316 | Còn thiếu, đề nghị TW cấp bổ sung |
| | <i>Trong đó kinh phí kiểm kê rừng do đơn vị Quốc phòng quản lý:</i> | <i>1.561.481.802</i> | <i>12.580.880</i> | <i>12.580.880</i> | <i>0</i> | |
| b) | Kinh phí do chủ rừng nhóm II tự thực hiện | 3.722.621.965 | 421.513.373 | 421.513.373 | 0 | |